

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	– 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Phụ lục 04: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2604/QĐ – TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008.

Công ty có trụ sở chính tại 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009, các hoạt động chính của Công ty bao gồm

- Khai thác, chế biến và tiêu thụ than;
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy
- Xây lắp các công trình thuộc mỏ;
- Sửa chữa máy, thiết bị mỏ.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên của Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Chuẩn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Mật	Uỷ viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Trịnh	Uỷ viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Uỷ viên HĐQT
Ông Đặng Văn Kham	Uỷ viên HĐQT

Thành viên của Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Mật	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trịnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc
Ông Khuất Mạnh Thắng	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phùng Đình Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHẠM VĂN MẬT

Giám đốc

Số: 46 /2010/BCKT - PKF

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần than Vàng Danh - TKV
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - TKV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập từ trang 05 đến trang 27 đính kèm. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

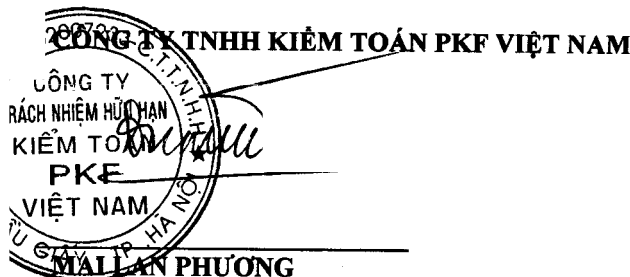
Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



MÀI LAN PHƯƠNG
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783 3911/12/13 - Fax: 04.3783 3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.c

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531 399
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.947.188.711	401.677.258.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		194.425.985.290	133.355.494.975
1. Tiền	111	V.1	194.425.985.290	133.355.494.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.042.310.309	200.539.097.195
1. Phải thu khách hàng	131		39.304.724.907	183.499.711.739
2. Trả trước cho người bán	132		3.963.004.057	2.620.846.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	16.774.581.345	14.418.538.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	88.371.876.325	67.626.361.647
1. Hàng tồn kho	141		88.371.876.325	67.626.361.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.107.016.787	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.527.479.274	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		579.537.513	156.304.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		688.907.061.613	641.289.892.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		686.752.319.448	636.025.666.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	631.952.634.058	611.701.945.529
- Nguyên giá	222		1.296.437.268.514	1.061.871.548.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(664.484.634.456)	(450.169.603.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	19.911.203	278.333.582
- Nguyên giá	228		742.953.443	742.953.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(723.042.240)	(464.619.861)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	54.779.774.187	24.045.387.142
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	600.000.000	600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.554.742.165	4.664.226.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.554.742.165	4.664.226.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.037.854.250.324	1.042.967.151.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHAI TRẢ	300		867.614.483.093	881.945.673.883
I. Nợ ngắn hạn	310		283.478.669.564	469.873.175.640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	130.234.716.430
2. Phải trả người bán	312		105.316.801.082	125.044.428.740
3. Người mua trả tiền trước	313		552.468.861	7.215.554
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	24.619.402.652	22.452.773.330
5. Phải trả người lao động	315		108.115.164.117	89.436.305.433
6. Chi phí phải trả	316	V.12	803.100.692	1.569.867.998
7. Phải trả nội bộ	317		14.689.011.799	31.092.983.830
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	29.382.720.361	70.034.884.325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		584.135.813.529	412.072.498.243
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		691.655.911	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	581.119.760.147	410.235.880.359
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.836.617.884	836.617.884
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		487.779.587	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.239.767.231	161.021.477.167
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	141.566.570.698	136.759.742.350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.340.000.000	123.340.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.733.500.609	3.169.742.350
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.993.070.089	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	250.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.673.196.533	24.261.734.817
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		28.304.847.809	24.012.455.965
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		368.348.724	249.278.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.037.854.250.324	1.042.967.151.050


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

p theo

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
sản thuê ngoài		-	-
tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	8.247.447.435
àng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
ợ khó đòi đã xử lý		282.309.168	282.309.168
goại tệ các loại (USD)		-	-
ự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

 ngày 22 tháng 02 năm 2010



ĐINH QUANG LUNG
 Kế toán trưởng



PHẠM VĂN MẬT
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.684.987.773.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	1.684.987.773.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	441.105.286.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		243.882.486.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.827.230.271
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	57.890.724.793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.797.310.254
8. Chi phí bán hàng	24		2.996.103.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128.822.558.395
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.000.330.402
11. Thu nhập khác	31		1.569.714.913
12. Chi phí khác	32		817.045.949
13. Lợi nhuận khác	40		752.668.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.752.999.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	14.940.638.195
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.812.361.171
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.633



ĐINH QUANG LUNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN MẬT
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2009

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	
I.	Thuế	10	21.711.371.330	96.595.749.696	95.459.188.374	
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.838.715.101	26.686.167.666	29.524.882.767	
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	10.940.146.075	14.940.638.195	20.307.025.793	5.573.758.477
6.	Thuế tài nguyên	16	1.869.337.560	52.424.449.105	37.649.765.400	16.644.021.265
7.	Thuế nhà đất	17	-	-	-	
8.	Tiền thuế đất	18	-	1.175.228.615	1.084.138.420	91.090.195
9.	Các khoản thuế khác	19	6.063.172.594	1.369.266.115	6.893.375.994	539.062.715
	<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		6.063.172.594	1.366.266.115	6.890.375.994	539.062.715
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	
II.	II. Các khoản phải nộp khác	30	741.402.000	18.718.107.411	17.688.039.411	
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	741.402.000	18.712.212.000	17.682.144.000	
3.	Các khoản khác	33	-	5.895.411	5.895.411	
	<i>Thu điều tiết</i>		-	-	-	
	<i>Các khoản nộp phạt</i>		-	5.895.411	5.895.411	
	<i>Nộp khác</i>		-	-	-	
	Tổng cộng	40	22.452.773.330	115.313.857.107	113.147.227.785	

1

/

ĐINH QUANG LUNG

Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN MẬT**

Giám đốc

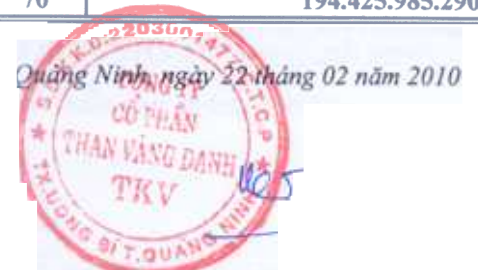
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.752.999.366
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	225.105.815.483
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.873.942.546)
- Chi phí lãi vay	06	57.797.310.254
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	337.782.182.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	134.546.074.586
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.745.514.678)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(14.795.797.288)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.109.484.328
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51.013.687.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.307.025.793)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.863.035.973
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(190.095.715.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.343.036.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(156.465.500.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.465.500.165)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	217.614.074.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.421.120.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.192.953.697
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	61.070.490.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	133.355.494.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	194.425.985.290



ĐINH QUANG LUNG
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN MẬT
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần than Vàng Danh – TKV (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2604/QĐ – TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008.

Hoạt động chính của Công ty được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Bốc xúc, vận chuyển than và đất đá;
- Chế tạo, sửa chữa phục hồi thiết bị mòn, phương tiện vận tải và các sản phẩm cơ khí khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông, dân dụng, đường dây và trạm;
- Đầu tư, kinh doanh hạ tầng và bất động sản;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn;
- Dịch vụ cung ứng lao động;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện bốc xúc vận tải;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2009, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 5.935 người, trong đó cán bộ quản lý là 303 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC- CĐKT ngày 20/12/2007.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- + Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong năm (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong năm).
- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối năm nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị quản lý	03 – 10 năm
Các loại tài sản cố định khác	04 – 25 năm
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Trong năm tài chính 2009, Công ty áp dụng mức trích khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản tăng trong năm 2007, 2009 và nhóm tài sản cố định khác so với khung thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được tạm phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%;
- Chia cổ tức 16% vốn điều lệ;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển 35%;
- Trích quỹ thưởng ban điều hành;
- Phần còn lại chia vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 Công ty tạm thời phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2009 của Ban Giám đốc trình đại hội đồng cổ đông chờ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán than, vật tư được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, nhượng bán vật tư và doanh thu cho thuê thiết bị, vật tư. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu nhượng bán vật tư được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu vật tư đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu cho thuê tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo theo hợp đồng thuê hoạt động trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Tiền

		<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.795.595.808	529.155.025
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	<u>192.630.389.482</u>	<u>132.826.339.950</u>
Cộng			
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2009 bao gồm			VND
Đồng Việt Nam (VND)			<u>1.795.595.808</u>
Cộng			<u>1.759.595.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2009 bao gồm:

	VND
VND tại NH Công thương – CN Uông Bí - QN	26.902.539.273
VND tại NHĐT & PTVN – CN Tây Nam QN	6.025.831.901
VND tại NHNN & PTNT – CN Uông Bí - QN	16.859.066
VND tại NHTMCP Hàng Hải – CN Quảng Ninh	2.053.713.416
VND tại NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	102.544.911.526
VND tại NH Ngoại thương – CN Quảng Ninh	29.296.314.352
VND tại NH TMCP Sài Gòn – CN Hà Nội	<u>25.790.219.948</u>
Cộng	<u>192.630.389.482</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Phải thu về cổ phần hoá		499.903.625
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	16.274.677.720	13.918.635.251
+ Tiền thuế thu nhập cá nhân	5.036.815	328.526.118
+ Ứng trước tiền trồng rừng	7.110.004.199	3.225.255.359
+ Phải thu BHXH QN tiền lương ốm	1.205.667.781	262.969.144
+ Phải thu tiền hỗ trợ LĐ từ quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu của Tập đoàn		5.757.000.000
+ Phải thu tiền hỗ trợ CBCNV nghỉ hưu trước tuổi của Tập đoàn	7.583.248.629	
+ Các khoản phải thu khác	<u>370.720.296</u>	<u>4.344.884.630</u>
Cộng	<u>16.774.581.345</u>	<u>14.418.538.876</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	19.755.165.956	21.890.344.053
Công cụ, dụng cụ	1.122.682.924	2.352.118.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.284.928.240	31.227.616.620
Thành phẩm	61.367.369.991	10.156.619.796
Hàng hoá	1.841.729.214	1.999.662.578
Hàng gửi bán		-
Tổng giá trị hàng tồn kho	<u>88.371.876.325</u>	<u>67.626.361.647</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>88.371.876.325</u>	<u>67.626.361.647</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV
 Địa chỉ: Phường Vàng Danh, thị xã Uông Bí, Quảng Ninh

Mẫu số B09 – DN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Nội dung</i>	<i>Nhà cửa, Vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	607.152.683.597	195.767.274.018	213.873.511.931	1.760.086.129	33.317.992.937	.061.871.548.612
- Mua trong năm	-	27.970.091.131	53.553.760.396	1.731.781.360	3.914.439.603	87.170.072.490
- Đầu tư XDCB hoàn thành	159.618.773.628					159.618.773.628
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	(298.261.540)	(6.306.302.209)	(5.046.872.031)	-		(11.651.435.780)
- Giảm khác	(329.212.907)	(115.584.529)	(50.000.000)	(76.893.000)		(571.690.436)
Số dư cuối năm	766.143.982.778	217.315.478.411	262.330.400.296	13.414.974.489	37.232.432.540	1.296.437.268.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	221.613.377.734	94.628.565.739	16.890.955.242	7.136.069.295	9.900.635.073	450.169.603.083
- Khấu hao trong năm	108.492.151.777	48.083.020.078	49.269.440.102	2.316.963.627	16.685.817.523	224.847.393.107
- Hao mòn TSCĐ	430.987.710	54.073.403		62.463.717		547.524.830
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(298.261.540)	(5.811.009.995)	(4.804.133.414)	-		(10.913.404.949)
- Giảm khác	-	(115.584.529)	(50.000.000)	(897.086)	-	(166.481.615)
Số dư cuối năm	330.238.255.681	136.839.064.696	161.306.261.930	9.514.599.553	26.586.452.596	664.484.634.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	385.539.305.863	101.138.708.279	96.982.556.689	4.624.016.834	23.417.357.864	611.701.945.529
Tại ngày cuối năm	435.905.727.097	80.476.413.715	101.024.138.366	3.900.374.936	10.645.979.944	631.952.634.058

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

171.858.788.544 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

624.685.145.734 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	742.953.443		742.953.443
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	742.953.443		742.953.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	464.619.861		464.619.861
- Khấu hao trong năm	258.422.379		258.422.379
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	723.042.240		723.042.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	278.333.582		278.333.582
Số dư cuối năm	19.911.203		19.911.203

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 451.598.576 đồng

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	31/12/2008
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	54.779.774.187	24.045.387.142
Trong đó các công trình lớn:		
+ TKKT + TKBVC – Giếng Cánh Gà	13.002.826.241	12.225.530.408
+ KSDCCT + ĐCTV – Giếng Cánh Gà	2.494.052.125	2.842.137.194
+ BCNCKT + BCĐT – Giếng Cánh Gà	2.180.263.441	2.484.554.254
+ Nhà sinh hoạt khu Cánh Gà	17.168.080.888	2.611.082.252
+ Tuyến điện 35 KV mạch III – Giếng Cánh Gà	268.020.969	268.020.969
+ Lò chứa nước khu Cánh Gà	-	2.571.266.468
+ Nhà máy tuyển Vàng Danh II	8.408.402.905	938.462.585
+ Công trình cầu đường sắt 900 ly	4.120.036.560	
+ Công trình lò giếng +00 đến -175	6.496.869.759	
+ Các công trình khác	641.221.299	104.333.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

Chi phí đi vay được vốn hoá

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 547.949.770 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản nhà sinh hoạt 3 tầng thuộc dự án khai thác lò giếng khu cánh gà – mỏ than Vàng Danh và công trình cầu đường sắt 900 ly từ mặt giếng cánh gà sang mặt bằng quang lật vòng.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết		
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác	600.000.000	600.000.000
+ Góp vốn vào Công ty CP bóng đá TKV	300.000.000	300.000.000
+ Góp vốn vào Cty CP Tư vấn và đầu tư than Uông Bí	300.000.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	<u>600.000.000</u>	

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai, không đủ tiêu chuẩn TSCĐ vô hình		
Giá trị lợi thế KD xác định khi cổ phần hoá DN	1.554.742.165	4.664.226.493
Cộng	<u>1.554.742.165</u>	<u>4.664.226.493</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	130.234.716.430
Cộng	<u>-</u>	<u>130.234.716.430</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.573.758.477	
Thuế thu nhập cá nhân	539.062.715	
Thuế tài nguyên	16.644.021.265	
Thuế đất và tiền thuê đất	91.090.195	
Các loại thuế khác	1.771.470.000	741.402.000
Cộng	<u>24.619.402.652</u>	<u>22.452.773.330</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	803.100.692	1.569.160.608
Chi phí phải trả khác		<u>707.390</u>
Cộng	<u>803.100.692</u>	<u></u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	2.378.715.909	.361.408.685
Bảo hiểm xã hội	340.455.284	418.769.336
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá	1.387.516.580	56.755.071.113
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.276.032.588	11.499.635.191
+ Phải trả lương CNV 6 tháng đầu năm	19.783.800	19.783.800
+ Tiền bù ăn ca	5.035.447.000	
+ Tiền thuế TNCN	251.396.303	210.633.182
+ Tiền bảo lãnh hợp đồng các đơn vị	249.311.545	720.155.911
+ Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.339.028.789	1.107.225.789
+ Quỹ hoạt động xã hội	1.053.348.337	940.288.422
+ Cổ tức phải trả	9.763.655.899	5.423.740.200
+ Tiền thưởng cho CBCNV	1.125.000.000	
+ Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	1.581.384.551	
+ Các khoản phải trả khác	<u>4.857.676.364</u>	<u>3.077.807.887</u>
Cộng	<u></u>	<u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).****14. Vay và nợ dài hạn**

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Vay dài hạn		
+ NH Công thương Việt Nam - CN Uông Bí		
+ NH Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Nam Quảng Ninh	91.999.305.263	84.877.471.608
+ NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	11.120.057.612	11.677.651.656
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	58.823.647.693	34.916.792.395
+ NH Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	262.979.162.321	147.387.527.306
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	3.943.100.000	
+ Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản VN	4.123.176.328	7.268.830.024
+ Công ty TNHH tài chính than khoáng sản VN	23.667.600.000	24.592.000.000
+ Vay cán bộ CNV	164.024.127	169.171.128
Nợ dài hạn		
Cộng	<u>581.119.760.147</u>	<u>410.235.880.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

15. *Vốn chủ sở hữu:*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ khác thuộc chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	152.160.011.606							152.160.011.606
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							32.480.339.103	32.480.339.103
- Tăng khác	-		13.169.742.350	250.000.000	5.877.500.080			19.297.242.430
- Giảm vốn trong năm trước	(28.820.011.606)							(28.820.011.606)
- Lỗ trong năm trước	-							-
- Giảm khác	-				877.500.080)		(32.480.339.103)	(38.357.839.183)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	123.340.000.000		13.169.742.350	250.000.000			-	136.759.742.350
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							44.812.361.171	44.812.361.171
- Tăng khác			2.240.618.059	500.000.000	7.993.070.089			10.733.688.148
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(5.676.859.800)	(250.000.000)	-	-	(44.812.361.171)	(50.739.220.971)
Số dư cuối năm nay	123.340.000.000	-	9.733.500.609	500.000.000	7.993.070.089	-	-	141.566.570.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009		31/12/2008	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Cổ phiếu thường
Vốn đầu tư của NN	63.076.220.000	63.076.220.000		63.076.220.000
Vốn góp của các cổ đông	60.263.780.000	60.263.780.000		60.263.780.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cộng	123.340.000.000	123.340.000.000		123.340.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2009	2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	123.340.000.000	152.160.011.606
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	28.820.011.606
+ Vốn góp cuối năm	123.340.000.000	123.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.734.400.000	

Cổ tức:

	2009
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Cổ phiếu:

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.334.000	12.334.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.334.000	12.334.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		250.000.000

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu dùng để thưởng cho Ban điều hành công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16. Doanh thu

	2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.987.773.392
Doanh thu bán hàng	1.531.009.353.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.244.612.299
Doanh thu xây dựng cơ bản tự làm	127.733.808.093

17. Doanh thu thuần

	2009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.987.773.392
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.531.009.353.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.244.612.299
Doanh thu thuần về xây dựng cơ bản tự làm	127.733.808.093

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2009
Giá vốn xây dựng cơ bản tự làm	127.733.808.093
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.287.144.730.491
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	26.226.747.894
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	1.441.105.286.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>2009</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.827.230.271
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Lãi bán hàng trả chậm	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	<u>4.827.230.271</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>2009</u>
Lãi tiền vay	57.797.310.254
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	
Lỗ bán ngoại tệ	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	
Chi phí tài chính khác	93.414.539
Cộng	<u>57.890.724.793</u>

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>2009</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.940.638.195
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	
Cộng	<u>14.940.638.195</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>2009</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	59.752.999.366
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	9.553.411
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	9.553.411
Các khoản phạt	5.898.411
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.655.000
<u>Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế</u>	
<u>Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước</u>	
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	59.762.552.777
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	14.940.638.195
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.940.146.075
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(20.307.025.793)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.573.758.477

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>2009</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.029.219.889
+ Nguyên vật liệu	276.959.586.573
+ Nhiên liệu	36.602.965.027
+ Động lực	21.466.668.289
Chi phí nhân công	487.355.152.011
+ Tiền lương	442.972.000.000
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	35.217.483.904
+ Tiền ăn ca	9.165.668.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.973.875.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.569.786.933
Chi phí khác bằng tiền	156.303.204.714
Cộng	1.443.231.238.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2009, Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Trả vốn vay vốn trung, dài hạn	(3.145.653.696)

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>STT</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Khoản phải trả</u>
1.	Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	
	Gốc vay dài hạn phải trả	4.123.176.328
	Lãi vay dài hạn phải trả	26.580.652

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày.



ĐINH QUANG LUNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN MẬT
Giám đốc